

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU CÔNG NGHỆ CAO PTH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU CÔNG NGHỆ CAO PTH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PTH HIGH-TECH MATERIAL MANUFACTURING TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PTH HIGH-TECH MATERIAL PRODUCTION TRADING CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110333202

3. Ngày thành lập: 25/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 112 Tân Nhuệ 2, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0909128289

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết:- Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết:- Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật. (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở), nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hoá đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ tháo dỡ ô tô, máy tính, tivi cũ,...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hoá. Những hàng hoá được mua bán là những loại còn giá trị.	4669
25.	Trồng lúa	0111
26.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
27.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
28.	Trồng cây mía	0114
29.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
30.	Trồng cây lấy sợi	0116
31.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
32.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
33.	Trồng cây hàng năm khác	0119
34.	Trồng cây ăn quả	0121
35.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
36.	Trồng cây điều	0123
37.	Trồng cây hồ tiêu	0124

38.	Trồng cây cao su	0125
39.	Trồng cây cà phê	0126
40.	Trồng cây chè	0127
41.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
42.	Trồng cây lâu năm khác	0129
43.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
44.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
45.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
46.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
47.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
48.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
49.	Chăn nuôi gia cầm	0146
50.	Chăn nuôi khác	0149
51.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
52.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
53.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
54.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
55.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
56.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
57.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
58.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
59.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
60.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
61.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
62.	Khai thác thủy sản biển	0311
63.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
64.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
65.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
66.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
67.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
68.	Dịch vụ đóng gói	8292
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
70.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9810

71.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (loại trừ hoạt động, dịch vụ Nhà nước cấm)	9820
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
74.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
75.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ loại các dịch vụ nhà nước cấm)	6311
76.	Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)	6312
77.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động báo chí)	6399
78.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	6619
79.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
80.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
81.	Quảng cáo	7310
82.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
83.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
84.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, tư vấn chứng khoán)	7490
85.	Cho thuê xe có động cơ	7710
86.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
87.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
88.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
89.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
90.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
91.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
92.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
93.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
94.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
95.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891

96.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
99.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
100.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
101.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
102.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
103.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
104.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
105.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
106.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410(Chính)
107.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá, trừ đồ cổ)	4774
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4781
109.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
110.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4783
111.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4784
112.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785
113.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
114.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
115.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
116.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
117.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
118.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
119.	Vận tải đường ống	4940
120.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
123.	Bốc xếp hàng hóa	5224
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

125.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (loại trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận hàng không)	5229
126.	Chuyên phát	5320
127.	Cơ sở lưu trú khác	5590
128.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
129.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
130.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
131.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
132.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
133.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
134.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
135.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
136.	Đại lý du lịch	7911
137.	Điều hành tua du lịch	7912
138.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
139.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
140.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
141.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
142.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
143.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
144.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
145.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
146.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)	3290
147.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
148.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
149.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
150.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

151.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
152.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
153.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
154.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
155.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
156.	Thu gom rác thải độc hại	3812
157.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
158.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
159.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
160.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
161.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
162.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
163.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
164.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
165.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
166.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
167.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
168.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
169.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
170.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
171.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
172.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4764
173.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

174.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4773
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM CÔNG THẮNG Giới tính: Nam
Sinh ngày: 02/09/1976 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031076009340
Ngày cấp: 28/09/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: Số 112 Tân Nhuệ 2, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: Số 112 Tân Nhuệ 2, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM CÔNG THẮNG Giới tính: Nam
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: 02/09/1976 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031076009340
Ngày cấp: 28/09/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: Số 112 Tân Nhuệ 2, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: Số 112 Tân Nhuệ 2, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội